

Số: 116 /TB-THPTMD

Cẩm Phá, ngày 06 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước và thuyết minh quyết toán
ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số: 1279 /TB-SGDDT ngày 26/05/2023 thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022.

Trường THPT Mông Dương thông báo Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2022 cụ thể như sau:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0
- Dự toán được giao trong năm	6.601.100.000
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	5.652.400.000
+ Dự toán bổ sung trong năm:	948.700.000
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.539.683.724
- Kinh phí quyết toán:	6.539.683.724
- Kinh phí giảm trong năm:	61.416.276
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận:	0
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0

2. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 36
 + Lao động theo hợp đồng 68: 0
 - Tăng trong năm: 0

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 0
 + Người lao động theo hợp đồng 68: 0
 - Giảm trong năm: 2

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 2
 + Người lao động theo hợp đồng 68: 0

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	0	6.601.100.000	6.539.683.724	6.539.683.724	61.416.276	0
- Kinh phí tự chủ:		4.712.000.000	4.712.000.000	4.712.000.000	0	
- Kinh phí không tự chủ:	0	940.400.000	881.746.824	881.746.824	58.653.176	0
+ KP cấp tài khoản trực tuyến chương trình GD phổ thông mới		17.000.000	14.000.000	14.000.000	3.000.000	
+ KP hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật		53.000.000	53.000.000	53.000.000	-	
+ KP hỗ học phí theo NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 27/08/2021 của HĐND Tỉnh		343.600.000	343.000.000	343.000.000	600.000	
+ Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú, chế độ học sinh		485.000.000	429.946.824	429.946.824	55.053.176	

dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDDT						
+ Kinh phí cấp bổ sung 5% KP hoạt động theo định mức phân bổ (đào tạo bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản chi phí khác phục vụ cho hoạt động chung của nhà trường)		41.800.000	41.800.000	41.800.000	-	
- Dự toán bổ sung sau 30/09:	0	948.700.000	945.936.900	945.936.900	2.763.100	0
+ KP hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật		41.400.000	38.656.900	38.656.900	2.743.100	
+ Kinh phí 5% hoạt động theo định mức phân bổ (kinh phí đào tạo bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường)		4.400.000	4.400.000	4.400.000	-	
+ Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023 theo quy		741.600.000	741.600.000	741.600.000	-	

định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh						
+ Kinh phí vệ sinh chung (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi.		161.300.000	161.280.000	161.280.000	20.000	

Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy và kinh phí chuyển sang năm sau: Hủy dự toán số tiền là: 61.416.276 đồng. Trong đó: Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình GD phổ thông mới: 3.000.000đ do năm học 2021-2022 01 giáo viên cốt cán, 03 lãnh đạo được cấp tài khoản miễn phí, 02 giáo viên chuyển công tác; Kinh phí hỗ học phí theo NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 27/08/2021 của HĐND Tỉnh: 600.000đ do học sinh thôi học; Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh bán trú: 55.053.176đ do học sinh nghỉ học thời điểm dịch covid, nhà trường chi trả theo sổ ngày thực tế đi học; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật: 2.743.100đ do thiếu giáo viên giảng dạy, nhà trường hợp đồng giáo viên thỉnh giảng dạy nên không phải chi trả số tiết này; Kinh phí vệ sinh chung (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi: 20.000đ do chi trả theo thực tế hợp đồng với người lao động.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Dương Thị Bích Mai

Số: 108 /QĐ-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 06 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường THPT Mông Dương

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ thông báo số: 1279 /TB-SGDĐT ngày 26/05/2023, thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Chương: 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 108/QĐ-THPTMD ngày: 06/06/2023 của trường THPT Mông Dương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.539,7	6.539,7	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.539,7	6.539,7	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.539,68	6.539,68	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.712,00	4.712,00	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.827,68	1.827,68	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952
Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
(Kèm theo Thông báo số 116/TB-THPTMD ngày 06/06/2023)

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						881.746.824	881.746.824	881.746.824	881.746.824	
Giáo dục trung học phổ thông		074					881.746.824	881.746.824	881.746.824	881.746.824	
Phụ cấp lương			6100				53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000	
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				429.946.824	429.946.824	429.946.824	429.946.824	
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
Các khoản hỗ trợ khác			6199				421.396.824	421.396.824	421.396.824	421.396.824	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	
Chi khác			7049				41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	
Mua sắm tài sản vô hình			7050				14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
Chi khác			7750				343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	
Cấp bù trực tiếp cho cơ sở giáo dục và đào tạo theo chế độ thực hiện các dự án, tự chịu trách nhiệm	13		7766				343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	
Giáo dục trung học phổ thông		074					4.712.000.000	4.712.000.000	4.712.000.000	4.712.000.000	
Tiền lương			6000				2.156.752.000	2.156.752.000	2.156.752.000	2.156.752.000	
Lương theo ngạch, bậc			6001				2.156.752.000	2.156.752.000	2.156.752.000	2.156.752.000	
Phụ cấp lương			6100				1.116.336.600	1.116.336.600	1.116.336.600	1.116.336.600	
Phụ cấp chức vụ			6101				76.139.000	76.139.000	76.139.000	76.139.000	
Phụ cấp khu vực			6102				186.691.100	186.691.100	186.691.100	186.691.100	
Phụ cấp nâng học, độc hại, nguy hiểm			6107				2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				626.039.300	626.039.300	626.039.300	626.039.300	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				222.252.200	222.252.200	222.252.200	222.252.200
Tiền thưởng			6200				22.890.000	22.890.000	22.890.000	22.890.000
Thường thường xuyên			6201				22.890.000	22.890.000	22.890.000	22.890.000
Phúc lợi tập thể			6250				109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
Chi khác			6299				109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
Các khoản đóng góp			6300				572.454.000	572.454.000	572.454.000	572.454.000
Bảo hiểm xã hội			6301				426.294.555	426.294.555	426.294.555	426.294.555
Bảo hiểm y tế			6302				73.079.058	73.079.058	73.079.058	73.079.058
Kinh phí công đoàn			6303				48.720.600	48.720.600	48.720.600	48.720.600
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				24.359.787	24.359.787	24.359.787	24.359.787
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				12.784.200	12.784.200	12.784.200	12.784.200
Chi khác			6449				12.784.200	12.784.200	12.784.200	12.784.200
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				56.727.077	56.727.077	56.727.077	56.727.077
Tiền điện			6501				56.727.077	56.727.077	56.727.077	56.727.077
Vật tư văn phòng			6550				20.610.000	20.610.000	20.610.000	20.610.000
Văn phòng phẩm			6551				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Khoản văn phòng phẩm			6553				8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
Vật tư văn phòng khác			6599				10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
Thông tin, tuyển tuyển, liên lạc			6600				44.085.410	44.085.410	44.085.410	44.085.410
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				1.051.410	1.051.410	1.051.410	1.051.410
Cước phí bưu chính			6603				1.113.400	1.113.400	1.113.400	1.113.400
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				15.992.800	15.992.800	15.992.800	15.992.800
Tuyển truyền, quảng cáo			6606				5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				7.918.400	7.918.400	7.918.400	7.918.400
Khác			6649				12.509.400	12.509.400	12.509.400	12.509.400
Công tác phí			6700				7.678.000	7.678.000	7.678.000	7.678.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000
Phụ cấp công tác phí			6702				176.000	176.000	176.000	176.000
Khoản công tác phí			6704				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí thuê mướn			6750				5.506.254	5.506.254	5.506.254	5.506.254
Chi phí thuê mướn khác			6799				5.506.254	5.506.254	5.506.254	5.506.254
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				68.249.000	68.249.000	68.249.000	68.249.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				15.155.000	15.155.000	15.155.000	15.155.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				43.464.000	43.464.000	43.464.000	43.464.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				44.489.600	44.489.600	44.489.600	44.489.600
Tài sản và thiết bị khác			6999				44.489.600	44.489.600	44.489.600	44.489.600
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				67.046.751	67.046.751	67.046.751	67.046.751
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				10.832.000	10.832.000	10.832.000	10.832.000
Chi khác			7049				56.214.751	56.214.751	56.214.751	56.214.751
Mua sắm tài sản vô hình			7050				11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Chi khác			7750				49.304.000	49.304.000	49.304.000	49.304.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				6.403.000	6.403.000	6.403.000	6.403.000
Chi các khoản khác			7799				42.901.000	42.901.000	42.901.000	42.901.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				20.460.600	20.460.600	20.460.600	20.460.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và chi khác cấp ủy			7854				20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000
Chi khác			7899				345.600	345.600	345.600	345.600
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ			7950				326.626.508	326.626.508	326.626.508	326.626.508
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951				209.100.708	209.100.708	209.100.708	209.100.708
Chi lập Quỹ phúc lợi			7952				73.963.100	73.963.100	73.963.100	73.963.100
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954				43.562.700	43.562.700	43.562.700	43.562.700
KP hỗ trợ HD sáng tạo	15						945.936.900	945.936.900	945.936.900	945.936.900
Giáo dục trung học phổ thông		074					945.936.900	945.936.900	945.936.900	945.936.900
Phụ cấp lương			6100				38.656.900	38.656.900	38.656.900	38.656.900
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				38.656.900	38.656.900	38.656.900	38.656.900
Thông tin, truyền, liên lạc			6600				4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Công tác phí			6700				41.576.000	41.576.000	41.576.000	41.576.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				5.806.000	5.806.000	5.806.000	5.806.000
Phụ cấp công tác phí			6702				16.170.000	16.170.000	16.170.000	16.170.000
Tiền thuế phòng ngủ			6703				19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000
Chi phí thuế mướn			6750				48.480.000	48.480.000	48.480.000	48.480.000
Thuế lao động trong nước			6757				48.480.000	48.480.000	48.480.000	48.480.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				71.224.000	71.224.000	71.224.000	71.224.000
Chi khác			7049				71.224.000	71.224.000	71.224.000	71.224.000
Chi khác			7750				741.600.000	741.600.000	741.600.000	741.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				741.600.000	741.600.000	741.600.000	741.600.000
Cộng:							6.539.683.724	6.539.683.724	6.539.683.724	6.539.683.724

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Dương Thị Bích Mai

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1279 /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 05 năm 2023

THÔNG BÁO**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022****Đơn vị được thông báo: Trường THPT Mông Dương****Mã chương: 422.**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Mông Dương và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 01/03/2023 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Mông Dương ;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Mông Dương như sau:

I. Phần số liệu:**1. Số liệu quyết toán:****a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0
- Dự toán được giao trong năm	6.601.100.000
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	5.652.400.000
+ Dự toán bổ sung trong năm:	948.700.000
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.539.683.724
- Kinh phí quyết toán:	6.539.683.724
- Kinh phí giảm trong năm:	61.416.276
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận:	0
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: .. đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**a) Tình hình người lao động:**

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 36

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 36

+ Lao động theo hợp đồng 68: 0

- Tăng trong năm: 0

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 0

+ Người lao động theo hợp đồng 68: 0

- Giảm trong năm: 2

Trong đó:

+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 2

+ Người lao động theo hợp đồng 68: 0

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	0	6.601.100.000	6.539.683.724	6.539.683.724	61.416.276	0
- Kinh phí tự chủ:		4.712.000.000	4.712.000.000	4.712.000.000	0	
- Kinh phí không tự chủ:	0	940.400.000	881.746.824	881.746.824	58.653.176	0
+ KP cấp tài khoản trực tuyến chương trình GD phổ thông mới		17.000.000	14.000.000	14.000.000	3.000.000	
+ KP hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật		53.000.000	53.000.000	53.000.000		
+ KP hỗ trợ học phí theo NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 27/08/2021 của HĐND Tỉnh		343.600.000	343.000.000	343.000.000	600.000	
+ Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú, chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT		485.000.000	429.946.824	429.946.824	55.053.176	

+ Kinh phí cấp bổ sung 5% KP hoạt động theo định mức phân bổ (đào tạo bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản chi phí khác phục vụ cho hoạt động chung của nhà trường)		41.800.000	41.800.000	41.800.000		
- Dự toán bổ sung sau 30/09:	0	948.700.000	945.936.900	945.936.900	2.763.100	0
+ KP hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật		41.400.000	38.656.900	38.656.900	2.743.100	
+ Kinh phí 5% hoạt động theo định mức phân bổ (kinh phí đào tạo bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường)		4.400.000	4.400.000	4.400.000		
+ Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh		741.600.000	741.600.000	741.600.000		
+ Kinh phí vệ sinh chung (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi.		161.300.000	161.280.000	161.280.000	20.000	

Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy và kinh phí chuyển sang năm sau: Hủy dự toán số tiền là: 61.416.276 đồng. Trong đó: Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình GD phổ thông mới hủy 3.000.000 đồng do năm học 2021-2022 01 giáo viên cốt cán, 03 lãnh đạo được cấp tài khoản miễn phí, 02 giáo viên chuyển công tác; Kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ số 36/2021/NQ-HĐND ngày 27/08/2021 của HĐND Tỉnh hủy 600.000 đồng do học sinh thôi học; Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh bán trú hủy 55.053.176 đồng do học sinh nghỉ học thời điểm dịch covid, nhà trường chi trả theo sổ ngày thực tế đi học; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật hủy 2.743.100 đồng do thiếu giáo viên giảng dạy, nhà trường hợp đồng giáo viên thỉnh giảng dạy nên không phải chi trả số tiết này; Kinh phí vệ sinh chung (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi hủy 20.000 đồng do chi trả theo thực tế còn dư.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi (Đã trừ 40% tiết kiệm CCTL)	Số đã sử dụng và quyết toán trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	191.549.000	1.053.000.000	2.004.709.000	1.848.664.400	2.040.213.400	0
- Học phí	191.549.000	1.053.000.000	1.084.600.000	928.555.400	1.120.104.400	0
- Thu khác:	0	0	920.109.000	920.109.000	920.109.000	0
+ Dạy thêm học thêm			851.109.000	851.109.000	851.109.000	0
+ Trông coi phương tiện			69.000.000	69.000.000	69.000.000	0
+ Thu khác						

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 737.938.895 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:..... đồng
- Trích lập các Quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	189.053.400	773.443.295	145.000.000	817.496.695
- Khen thưởng	81.410.000	0		81.410.000
- Phúc lợi	33.091.400	324.846.200	145.000.000	212.937.600
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	74.552.000	77.344.400		151.896.400
- Bỏ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập		371.252.695		371.252.695

- Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	198.269.400		198.269.400
+ Trích lập trong năm:	156.044.600		156.044.600
+ Số đã sử dụng:	0		
+ Số dư chuyển năm sau:	354.314.000		354.314.000

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã thực hiện đầy đủ các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có kiến nghị.

- Về công khai dự toán ngân sách năm 2022: Nhà trường đã thực hiện ban hành đầy đủ văn bản, quyết định về việc công khai dự toán ngân sách; công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng quý, 6 tháng, năm; công khai quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, về hình thức công khai đơn vị chưa thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình. Đồng thời, đơn vị lưu ý việc ban hành các văn bản, quyết định đúng theo thể thức văn bản quy định tại nghị định số: 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 về công tác văn thư.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên sổ thu sự nghiệp: Nhà trường đã thực hiện trích tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022.

- Thực hiện đúng công tác quản lý, sử dụng và công khai tài sản công theo các văn bản pháp quy và Công văn số 304/SGDDT-KHTC ngày 14/02/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022; Đơn vị ban hành văn bản báo cáo quản lý, sử dụng tài sản năm 2022; Quyết định kiểm kê tài sản năm 2022; Công khai tài sản theo quy định. Năm 2022 đã thực hiện nhập đầy đủ danh mục tài sản và công cụ dụng cụ vào phần mềm QLTS do Bộ Tài chính cấp tài khoản đăng nhập, đã đối chiếu nguyên giá tài sản.

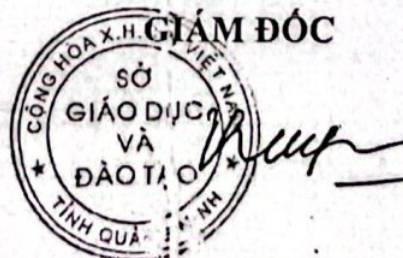
2. Kiến nghị:

- Yêu cầu đơn vị tiếp tục rà soát, đối chiếu, điều chỉnh tài sản và công cụ dụng cụ giữa sổ tài sản của đơn vị với phần mềm QLTS do Bộ Tài chính cấp tài khoản đăng nhập.

- Yêu cầu đơn vị thực hiện hình thức công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị. ✓

Nơi nhận:

- Trường THPT Mông Dương;
- Sở Tài Chính;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Thị Thúy

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Mông Dương								
		Tổng số	Loại: Tổng hợp							
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp						
A	B	1	2	3						
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	4.712.000.000	4.712.000.000	4.712.000.000						
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	1.827.683.724	1.827.683.724	1.827.683.724						
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	61.416.276	61.416.276	61.416.276						
21	Kinh phí thường xuyên/tự chi (21=22+23+24)									
22	- Đã nộp NSNN									
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)									
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)									
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (25=26+27+28)	61.416.276	61.416.276	61.416.276						
26	- Đã nộp NSNN									
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)									
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	61.416.276	61.416.276	61.416.276						
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)									
30	Kinh phí thường xuyên/tự chi (30=31+32)									
31	- Kinh phí đã nhận									
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (33=34+35)									
34	- Kinh phí đã nhận									
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ									
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang									
37	Dự toán được giao trong năm									
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)									
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng									
40	- Số đã ghi thu, ghi chi									
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)									
42	Kinh phí đề nghị quyết toán									
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)									
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI									
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)									
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng									
46	- Số dư dự toán									

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Mông Dương						
		Tổng số	Loại: Tổng hợp					
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp				
A	B	1	2	3				
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							

Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Mông Dương							
		Tổng số	Loại: Tổng hợp		3				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp					
A	B	1	2						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (77=71-74)								
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (78=72-75)								
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	389.818.400	389.818.400		389.818.400				
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	389.818.400	389.818.400		389.818.400				
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)								
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	2.004.709.000	2.004.709.000		2.004.709.000				
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	2.004.709.000	2.004.709.000		2.004.709.000				
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	2.394.527.400	2.394.527.400		2.394.527.400				
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (89=80+86)	2.394.527.400	2.394.527.400		2.394.527.400				
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (90=81+87)								
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	2.040.213.400	2.040.213.400		2.040.213.400				
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	2.040.213.400	2.040.213.400		2.040.213.400				
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	354.314.000	354.314.000		354.314.000				
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (95=89-92)	354.314.000	354.314.000		354.314.000				
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (96=90-93)								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Lập, ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


SỞ TÀI CHÍNH VÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁO QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH
 Năm 2022
(Kèm theo Thông báo kết quả quyết toán số 4279 ngày 15/5/2023)

Mẫu biểu 2c

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khuôn	Mục	Tài mục	Nội dung chi	Trường THPT Mông Dương						
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số:	8.579.897.734	8.579.897.734				2.040.213.400	
				I. Kinh phí thường xuyên thụ chi	8.752.213.400	4.712.000.000				2.040.213.400	
		6000		Tiền lương	2.170.332.000	2.170.332.000				13.883.000	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.170.332.000	2.170.332.000				13.883.000	
		6100		Phụ cấp lương	1.323.204.796	1.114.334.850				208.870.196	
			6101	Phụ cấp chức vụ	78.105.400	78.105.000				2.025.400	
			6102	Phụ cấp khu vực	198.473.000	198.651.000				1.708.000	
			6103	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	194.927.796					194.927.796	
			6107	Phụ cấp năng động, đặc biệt, nguy hiểm	2.380.000	2.380.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi người	634.427.300	625.039.300				8.388.000	
			6113	Phụ cấp trích nhiệm theo ngạch, theo công việc	2.226.000	2.226.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên công tác, thâm niên nghiên cứu	222.752.200	222.752.200					
		6200		Tiền thưởng	22.850.000	22.850.000					
			6201	Thưởng thường xuyên	22.850.000	22.850.000					
		6250		Phúc lợi tập thể	105.000.000	105.000.000					
			6259	Chi khác	105.000.000	105.000.000					

Trường THPT Mông Dương											
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6300		Các khoản đóng góp	574.911.900	572.454.000				2.457.900	
			6301	Bảo hiểm xã hội	428.124.855	426.294.555				1.830.300	
			6302	Bảo hiểm y tế	73.392.858	73.079.058				313.800	
			6303	Kinh phí công đoàn	48.929.700	48.720.600				209.100	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.464.487	24.359.797				104.700	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	103.220.500	12.784.200				90.436.300	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	87.799.000					87.799.000	
			6449	Chi khác	15.421.500	12.784.200				2.637.300	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	94.251.997	56.727.077				37.524.920	
			6501	Tiền điện	89.571.997	56.727.077				32.844.920	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.680.000					4.680.000	
		6550		Vật tư văn phòng	84.551.500	20.610.000				63.941.500	
			6551	Văn phòng phẩm	3.650.000	1.500.000				2.150.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.335.000					11.335.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	8.850.000	8.850.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	60.716.500	10.260.000				50.456.500	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.356.010	44.085.410				6.260.600	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.051.410	1.051.410					
			6603	Cước phí bưu chính	1.113.400	1.113.400					
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	15.992.800	15.992.800					
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.183.000	5.500.000				2.683.000	



A	B	C	D	E	Trường THPT Mông Dương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
					1	2	3	4	5	6
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	11.516.000	7.918.400				3.597.600
			6649	Khác	12.509.400	12.509.400				
		6700		Công tác phí	45.827.000	7.678.000				38.149.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.931.000	6.002.000				8.929.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.696.000	176.000				10.520.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.200.000					14.200.000
			6704	Khoản công tác phí	6.000.000	1.500.000				4.500.000
		6750		Chi phí thuê mướn	1.010.954.954	5.506.254				1.005.448.700
			6757	Thuế lao động trong nước	990.448.700					990.448.700
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	13.400.000					13.400.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	7.106.254	5.506.254				1.600.000
				Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	143.711.501	68.249.000				75.462.501
		6900		Các thiết bị công nghệ thông tin	34.280.000	9.630.000				24.650.000
			6912	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.155.000	15.155.000				
			6913	Đường điện, cấp thoát nước	50.812.501					50.812.501
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43.464.000	43.464.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	44.489.600	44.489.600				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	44.489.600	44.489.600				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	152.962.951	67.046.751				85.916.200
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	108.363.500	10.832.000				97.531.500
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	425.000					425.000

Trường THPT Mông Dương											
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			7049	Chi khác	44.174.451	56.214.751				(12.040.300)	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000					
		7750		Chi khác	119.821.892	49.304.000				70.517.892	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	23.922.192					23.922.192	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.403.000	6.403.000					
			7799	Chi các khoản khác	89.496.700	42.901.000				46.595.700	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	26.271.600	20.460.600				5.811.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	25.926.000	20.115.000				5.811.000	
			7899	Chi khác	345.600	345.600					
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	664.443.295	326.626.508				337.816.787	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	371.252.695	209.100.708				162.151.987	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	215.846.200	73.963.100				141.883.100	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	77.344.400	43.562.700				33.781.700	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.827.683.724	1.827.683.724					
		6100		Phụ cấp lương	91.656.900	91.656.900					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	91.656.900	91.656.900					

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Mông Dương					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	429.946.824	429.946.824				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.550.000	8.550.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	421.396.824	421.396.824				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.400.000	4.400.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.400.000	4.400.000				
		6700		Công tác phí	41.576.000	41.576.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.806.000	5.806.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	16.170.000	16.170.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.600.000	19.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	48.480.000	48.480.000				
			6757	Thuế lao động trong nước	48.480.000	48.480.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	113.024.000	113.024.000				
			7049	Chi khác	113.024.000	113.024.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000	14.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000	14.000.000				
		7550		Hoàn thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ; theo chế độ quy định	343.000.000	343.000.000				
			7554	Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô	343.000.000	343.000.000				
		7750		Chi khác	741.600.000	741.600.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	741.600.000	741.600.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chí Cường